

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH
DÂN SỐ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM

Số đăng ký :

Cấp quản lý :

Đơn vị chủ trì : Vụ Dân số - Lao động - Văn xã

Chủ nhiệm đề tài : Hồ Sĩ Cúc, Phó Vụ trưởng

Vụ Dân số - Lao động - Văn xã

2006/1
11/195

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH
DÂN SỐ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM

Số đăng ký :

Cấp quản lý :

Đơn vị chủ trì : Vụ Dân số - Lao động - Văn xã

Chủ nhiệm đề tài : Hồ Sĩ Cúc, Phó Vụ trưởng

Vụ Dân số - Lao động - Văn xã

2006/1

Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI

Dân số là nguồn cung cấp nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội, là nơi phát sinh những đòi hỏi nên kinh tế phải phát triển để thoả mãn những nhu cầu của nó. Dân số tăng nhanh gây ra những hậu quả như việc làm, thất nghiệp, mức sống giảm, phát sinh những tệ nạn xã hội. Từ đó ta, thấy rằng để chủ động hạn chế mặt tiêu cực của yếu tố dân số cần phải thúc đẩy phát triển kinh tế và những biện pháp tác động chính vào dân số. Những yếu tố phát triển và những vận động của dân số cơ bản như mức sống, chết, di dân và kết quả của nó là sự hình thành quy mô, cơ cấu dân số, sẽ có quan hệ chặt chẽ đến vấn đề tăng, giảm việc làm. Ngược lại, việc làm cũng có tác dụng đến dân số, thể hiện ở chỗ việc làm càng đầy đủ, mức thu nhập càng cao sẽ là cơ sở để tạo điều kiện làm giảm mức sinh, cải thiện chất lượng dân số, nâng cao khả năng tự chấp nhận sinh đẻ ít, quy mô gia đình nhỏ.

Từ mối quan hệ khăng khít qua lại đó giữa chỉ tiêu dân số và việc làm chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, đối với mỗi quốc gia, để có một nền kinh tế phát triển cần phải có được những chiến lược kinh tế vĩ mô và những chính sách phát triển phù hợp trong từng lĩnh vực.

Nước ta cũng như các nước đang phát triển, dân số tăng trưởng nhanh nên chính sách dân số của Nhà nước là hạ thấp dân tốc độ tăng trưởng dân số nhằm đạt quy mô thích hợp. Trên cơ sở đó ta đã xây dựng chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình thông qua kế hoạch giảm mức sinh sản, bao gồm giáo dục kế hoạch hoá gia đình (KHHGD) và dịch vụ KHHGD; Đồng thời với các chính sách dân số là chương trình phát triển kinh tế, giải quyết việc làm. Bởi vì, việc làm đặc biệt chịu ảnh hưởng của chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước như các chiến lược phát triển, đường lối công nghiệp hoá, chính sách kỹ thuật công nghệ, chính sách phát triển kinh tế quy mô nhỏ, kinh tế thị trường...

Với ý nghĩa dân số và việc làm mang nội dung kinh tế xã hội, việc làm phải được xem xét trong một chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và vùng kinh tế với các mối tác động qua lại của yếu tố dân số, các chính sách kinh tế vĩ mô. Trong phạm vi báo cáo này chúng tôi không có tham vọng đi sâu nghiên cứu mọi vấn đề, song, cũng sẽ thông qua việc đánh giá thực trạng về tình hình phát triển dân số, nguồn lao động và

giải quyết việc làm của nước ta trong thời gian qua mà xây dựng chỉ tiêu phân tích khả năng phát triển dân số, giải quyết việc làm trong những năm tới. Trên cơ sở đó nêu lên một số kiến nghị, biện pháp thực hiện chiến lược phát triển dân số và chương trình việc làm trong tương lai.

I. NỘI DUNG.

□ 1. Tình hình phát triển dân số và vấn đề giải quyết việc làm của nước ta trong những năm qua.

1.1. Tình hình phát triển dân số :

Từ nửa sau thế kỷ 20 dân số Việt Nam phát triển nhanh, thời kỳ 1954 - 1960 dân số tăng với tốc độ kỷ lục là 3,9% một năm và sau đó có chiều hướng giảm; thời kỳ 1976 - 1979 tốc độ phát triển dân số giảm nhanh và trong 10 năm từ 1979 đến 1989 tỷ lệ tăng dân số hàng năm chỉ ở mức 2,2%; đến năm 1991 tỷ lệ tăng dân số cả nước vẫn đứng ở mức 2,2%/năm. Dân số vẫn tăng nhanh, chủ yếu do mức độ sinh còn cao, mặc dù từ nhiều năm nay công tác KHHGD đã có chuyển biến và có tác động tích cực trong việc hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số. Tuy nhiên, so với dân số thế giới và các nước riêng khu vực châu Á, dân số nước ta vẫn tăng nhanh và là nước có dân số trẻ, lực lượng dân số trong độ tuổi lao động khá lớn. (xem biểu số liệu).

Biểu số liệu điều tra dân số ngày 1/4/1989

DVT : (1000 người)

| Nhóm tuổi | Tổng số | Nam | Nữ |
|------------------|---------|---------|---------|
| Tổng số người từ | | | |
| 15 đến 59 tuổi | 34652,9 | 16474,8 | 18178,1 |
| 15 - 19 | 6820,1 | 3376,5 | 3443,6 |
| 20 - 24 | 5999,1 | 2879,8 | 3119,9 |
| 25 - 29 | 5667,2 | 2695,9 | 2971,3 |
| 30 - 34 | 4733,4 | 2264,3 | 2469,1 |
| 35 - 39 | 3325,3 | 1551,1 | 1774,2 |
| 40 - 44 | 2234,6 | 1039,0 | 1195,6 |
| 45 - 49 | 1964,7 | 881,6 | 1083,1 |
| 50 - 54 | 1942,0 | 865,4 | 1076,6 |
| 55 - 59 | 1966,5 | 921,8 | 1044,7 |

Thực hiện chủ trương hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số, Đảng và Nhà nước đã đề ra những mục tiêu dân số nhất định và ban hành những chính sách để thực hiện mục tiêu đó. Ở miền Bắc từ năm 1961 Chính phủ đã đề ra chủ trương tiến hành cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch và sau khi thống nhất đất nước, năm 1977 Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong cả nước, nhằm đạt mục tiêu hạ tỷ lệ phát triển dân số trong cả nước đến năm 1980 còn 2% hoặc hơn 2% một ít. Ngày 19/10/1978 HĐBT lại ra chỉ thị số 265/HĐBT nhắc lại mục tiêu trên và xác định rõ từ 1981 trở đi phấn đấu để mức phát triển dân số tự nhiên hàng năm ở nước ta đạt từ 1,5% đến 2%.

Tại Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV, trong phương hướng nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) đã nêu rõ " Đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, kiên quyết giảm dân tốc độ tăng dân số hàng năm, phấn đấu đến năm 1980 tỷ lệ tăng dân số là trên 2% một ít ".

Trong báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V cũng đã viết " Phải quyết định và thi hành chính sách dân số đúng đắn... hạ tỷ lệ phát triển dân số đến mức hợp lý " và trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI cũng đã nêu " phấn đấu hạ tỷ lệ phát triển dân số đến năm 1990 xuống 1,7% ".

Nhìn lại quá trình phấn đấu hạ tỷ lệ phát triển dân số từ những năm 1960 đến năm 1990 (sau 30 năm) ta nhận thấy chúng ta đã đạt được những thành tích đáng kể. Ở miền Bắc, tỷ lệ giảm từ 3,4% (năm 1960) xuống còn 2,5% (năm 1977) và nói chung cả nước là 2,2% (năm 1991). Tuy nhiên, tỷ lệ phát triển nói trên vẫn còn ở mức độ cao, nguyên nhân trực tiếp là tỷ lệ sinh cao và yếu tố gián tiếp tác động đến là về mặt phân bố dân số trong nước. Do vậy, một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách dân số của nước ta là :

- Giảm áp lực dân số ở các thành phố, thị xã và đặc biệt là các thành phố lớn.
- Hạn chế mức gia tăng dân số ở các thành phố, thị xã và đặc biệt là các thành phố lớn.
- Điều hoà dân số trong nội bộ tỉnh, huyện, củng cố các làng, xã.
- Gắn công tác điều động lao động và dân cư với củng cố an ninh quốc phòng.

Kết quả điều tra sự di chuyển của dân số năm 1979 đã cho thấy mục tiêu trên đã phân nào thực hiện, song thực tế là sự phân bố dân số theo lãnh thổ của nước ta hầu như không thay đổi mấy và còn mất cân đối giữa dân số và đất đai (thời kỳ 1979 - 1989).

| Vùng địa lý | Tỷ lệ phần trăm (%) | | |
|----------------------------|-----------------------|--------|------|
| | Đất đai | Dân số | |
| | | 1979 | 1989 |
| - Miền núi trung du Bắc Bộ | 29,7 | 15,3 | 15,9 |
| - Đồng bằng sông Hồng | 5,2 | 21,7 | 21,4 |
| - Bắc Trung Bộ | 15,5 | 13,8 | 13,5 |
| - Duyên hải miền Trung | 13,7 | 11,0 | 10,5 |
| - Tây Nguyên | 16,8 | 2,9 | 3,9 |
| - Đông Nam Bộ | 7,1 | 11,9 | 12,3 |
| - Đồng bằng sông Cửu Long | 12,0 | 23,4 | 22,4 |

Biểu số liệu trên cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng 24,3% diện tích lãnh thổ cả nước, nhưng lại có tỷ trọng 56% dân số sinh sống. Còn ở vùng miền núi trung du miền Bắc và Tây Nguyên diện tích đất đai chiếm tới 46,5% lãnh thổ cả nước nhưng chỉ có 19,8% dân số cả nước.

Tình hình trên không thể xảy ra trong phạm vi cả nước mà từng vùng lãnh thổ vẫn có hiện tượng đó, điều này cho thấy việc thực hiện chính sách dân số vẫn chưa đạt kết quả mong muốn. Có nhiều nguyên nhân đưa đến kết quả trên, song với góc độ nghiên cứu vấn đề dân số, lao động chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng chính sách dân số của nước ta chưa được hoàn thiện, chưa bao gồm một cách hài hoà các mặt của dân số như là : quy mô, cơ cấu (cơ cấu giới tính, nam, nữ, độ tuổi) và phân bố dân số theo lãnh thổ.

Từ trước tới nay ta vẫn thực hiện chính sách dân số, nhưng chủ yếu chỉ quan tâm đến vấn đề giảm sinh và một phần có quan tâm đến vấn đề điều động lao động. Mặt khác, do Nhà nước chậm ban hành các chính sách cụ thể để tạo thành hợp lực thực hiện chính sách chung như đẩy mạnh thực hiện chính sách vận động KHHGD trong khi vẫn duy trì nhiều năm khoản trợ cấp đông con và vẫn chưa thay đổi chính sách phân phối nhà ở, ruộng đất nên đã gây khó khăn cho việc vận động thời kỳ còn bao cấp

1.2. Tình hình lao động, phân bố, sử dụng lao động và giải quyết việc làm.

Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động xã hội cũng ngày một tăng thêm. Dân số trong tuổi lao động năm 1991 là 33.300 nghìn người, chiếm tỷ lệ 51% dân số. Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế là 30974 nghìn người. Số lao động trong độ tuổi đang theo học tại các trường phổ thông và chuyên nghiệp là 1432 nghìn người (chiếm 4,3% lao động trong độ tuổi, có 2280 nghìn người đang làm công việc nội trợ (bằng 6,8 lao động xã hội) và có tới gần 1,7 triệu người chưa có việc (chiếm 5,1% lao động trong độ tuổi). Từ 1979 đến nay bình quân mỗi năm tăng khoảng 1 triệu lao động, do dân số nước ta là dân số trẻ nên ta đã có một lượng lao động trẻ, lao động ở nhóm tuổi từ 15 đến 34 tuổi chiếm tỷ lệ cao (66%).

Số liệu điều tra dân số ngày 1/10/1979 và ngày 1/4/1989

Đơn vị tính : 1000 người

| Nhóm tuổi | Năm 1979 | Năm 1989 |
|-----------|----------|----------|
| 15 - 19 | 6014,9 | 6820,1 |
| 20 - 24 | 4882,3 | 5999,1 |
| 25 - 29 | 3717,8 | 5667,2 |
| 30 - 34 | 2493,0 | 4733,4 |
| 35 - 39 | 2070,7 | 3325,3 |
| 40 - 44 | 2004,0 | 2234,6 |
| 45 - 49 | 2108,3 | 1964,7 |
| 50 - 54 | 1727,8 | 1942,0 |
| 55 - 59 | 1553,5 | 1966,5 |
| Tổng cộng | 26572,3 | 34652,9 |

Tỷ lệ lao động nữ trong các ngành KTQD chiếm tỷ lệ cao (> 50%), chất lượng lao động khá hơn, theo điều tra 1/4/1989 có tới 80% dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ, số không biết chữ phần lớn là tuổi già và các vùng dân cư xa xôi hẻo lánh.

Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng tăng, ở thời điểm 1/4/1989 có 28745 nghìn lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế, trong đó 3461 nghìn lao động có kỹ thuật, chiếm 12% trong tổng số lao động, lực lượng lao động ở nước ta cũng thuộc loại trẻ, số người dưới 40 tuổi chiếm 2/3 tổng số lao động kỹ thuật hiện có.

Phần lớn lao động kỹ thuật được đào tạo ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật, một phần được trưởng thành trong quá trình sản xuất

hoặc học theo hình thức kèm cặp. Lực lượng này đã có đóng góp đáng kể cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Thực tế lực lượng lao động kỹ thuật của nước ta chưa được sử dụng tốt, trong các ngành KTQD hiện tượng phân công lao động không đúng ngành nghề, chuyên môn được đào tạo thường xảy ra.

+ Về phân bố và sử dụng nguồn lao động:

Theo tài liệu cân đối lao động xã hội của Tổng cục Thống kê, nguồn lao động của cả nước là 36201,9 nghìn người, số tham gia hoạt động trong các ngành KTQD là 90%, trong đó 93% số người hoạt động trong các ngành sản xuất vật chất, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xã hội hoặc làm tăng giá trị của nó trong quá trình lưu thông phân phối; số lao động còn lại thuộc các ngành Quản lý Nhà nước, Giáo dục, Y tế v.v... Với tình hình trên một lao động làm việc có thể nuôi được từ 1,5 đến 2 người (kể cả bản thân), nhưng thực tế tình hình sản xuất của ta thiếu ổn định, năng suất lao động thấp, ngày công, giờ công ngừng việc cao, tiền lương và thu nhập thấp nên khả năng đảm nhận của 1 lao động còn quá thấp so với các nước trên thế giới. Nguyên nhân của tình trạng trên là trình độ tay nghề của lực lượng lao động của ta chưa cao, 80% số lao động tham gia trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế là lao động phổ thông (xem biểu số liệu điều tra 1/4/1989).

Biểu số liệu điều tra 1/4/1989

Đơn vị tính : %

| Lao động | Chung | Nam | Nữ |
|---|-------|------|------|
| - Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật | 90,9 | 88,1 | 93,3 |
| - Công nhân kỹ thuật : | | | |
| + Có bằng | 2,2 | 3,7 | 0,9 |
| + Không có bằng | 1,8 | 2,6 | 1,2 |
| - Trung cấp | 3,2 | 3,1 | 3,3 |
| - Cao đẳng, Đại học | 1,3 | 2,5 | 1,9 |

Trong các ngành sản xuất vật chất lao động nông nghiệp chiếm trên 72%, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, chiếm 48,5% thu nhập quốc dân sản xuất trong nước (1989).

Trong thời kỳ từ 1979 - 1989 lao động nông nghiệp tăng 5 triệu người, nhưng đất canh tác lại giảm và riêng diện tích trồng lúa giảm 200 ngàn ha, làm cho đất nông

nghiệp tính bình quân đầu người thấp và do vậy mức sử dụng ngày công của lao động nông thôn cũng thấp. Theo điều tra kinh tế, đời sống nông thôn năm 1989 - 1990 có 18% lao động làm việc 210 ngày/năm, 82% còn lại làm việc dưới 200 ngày/năm, trong đó có 21% làm việc có 90 ngày/năm và ngày làm việc bình quân 4 - 5 giờ/ngày. Sau ngành nông nghiệp là công nghiệp, có số người tham gia làm việc trong ngành là 11% tổng số lao động, với tỷ trọng này đối với một nước có số dân đông như nước ta là chưa thoả đáng, chưa thể hiện được vai trò chủ đạo của nền KTQD, song thực tế là từ trước tới nay do duy trì chế độ bao cấp quá lâu và cũng đã thu hút quá nhiều lao động, do vậy từ khi chuyển sang kinh tế thị trường, trước yêu cầu của nền sản xuất kinh tế hàng hoá, sức thu hút lao động có phần chậm lại do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện sắp xếp lại tổ chức, lao động trên phương diện tự chủ của mình. Ngược lại trong điều kiện kinh tế thị trường một số ngành kinh tế lại có nhu cầu lao động tăng như ngành thương nghiệp cung ứng vật tư và các ngành dịch vụ v.v .

+ Về vấn đề giải quyết việc làm :

Thực hiện chính sách đổi mới kinh tế của Đảng , Nhà nước là khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần , nên trong mấy năm qua cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi, lao động trong khu vực quốc doanh giảm dần và trong khu vực kinh tế tư nhân cá thể tăng, nhất là trong các ngành thương nghiệp và dịch vụ.

Nói chung công tác phân bổ và sử dụng lao động của nhà nước trong nhiều năm qua vẫn còn nhiều tồn tại, mặc dù ngay trong Nghị quyết Đại hội IV, trong phương hướng nhiệm vụ phân bổ, sử dụng lao động đã có "nếu" phải tổ chức và phân công lại lao động trong phạm vi cả nước, trong từng ngành, từng địa phương và cơ sở, chuyển một khối lượng lớn lao động nông nghiệp từ những vùng đông dân đến những vùng thưa dân để tạo thêm đất canh tác, mở mang sản xuất và thanh toán nạn thất nghiệp, đảm bảo cho mọi người đến tuổi lao động đều có việc làm, chủ động mọi hình thức, mọi phương pháp để sử dụng hết nguồn lao động " .

Thực hiện mục tiêu trên, nhiều năm qua các địa phương đã thực hiện chính sách điều động lao động và dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới, quy hoạch lại lao động, giải quyết việc làm cho nhân dân, đào tạo và tuyển dụng lao động cho các nhu cầu của trung ương và địa phương, tổ chức hợp tác lao động với nước ngoài, mở rộng đầu tư Trên phạm vi cả nước bước đầu đã có sự phân bổ lại và sử dụng lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, trong các thành phần kinh tế và đã đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, vấn đề phân bố và sử dụng nguồn lao động của nước ta cũng còn nhiều tồn tại. Ngành nông nghiệp có tỷ trọng lao động lớn nhất so với các ngành kinh tế khác (72% tổng số lao động) nhưng ngày công, giờ công lao động trong nông nghiệp còn được sử dụng thấp (mới trên 50% thời gian) , ở một số vùng do phân bố không đều nên còn mâu thuẫn giữa diện tích đất đai và nhu cầu lao động, và ở một số nơi khác diện tích đất canh tác giảm đã tạo nên sự mất cân đối trên nhiều mặt, trước hết là việc làm, thu nhập thấp, đời sống người lao động khó khăn.

□2. Nghiên cứu chỉ tiêu, phân tích khả năng phát triển dân số, nguồn lao động và giải quyết việc làm.

Dân số, lao động, việc làm và các vấn đề phát triển kinh tế xã hội đều có quan hệ mật thiết với nhau, sự gia tăng số lượng dân số sẽ có ảnh hưởng đến địa vị kinh tế, xã hội của từng vùng, từng địa phương và từng nước. Do vậy, khi nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân người ta quan tâm nhiều đến vấn đề dân số, nguồn lao động, giải quyết việc làm, thu nhập quốc dân, sản phẩm xã hội và các mối quan hệ qua lại giữa chúng như: Dân số với tài nguyên thiên nhiên, dân số và vấn đề lương thực, thực phẩm, với đào tạo, y tế, bảo vệ sức khoẻ, môi trường v v...

Thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta cũng như các nước cho thấy : các chỉ tiêu định lượng về mối quan hệ giữa dân số, lao động, việc làm và các vấn đề phát triển kinh tế xã hội có ý nghĩa không những về mặt kinh tế mà nó còn có ý nghĩa chính trị, bởi lẽ chính những tài liệu của mối quan hệ đó đã phản ánh điều kiện sống vật chất, tinh thần của một xã hội, cũng từ đó đã giúp chính phủ có được chủ trương hoạch định chính sách phát triển dân số, sử dụng lao động và phát triển kinh tế phù hợp, có hiệu quả.

Để làm rõ thêm ý nghĩa của mối quan hệ nhiều mặt của dân số và thoả đáng yêu cầu nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu phân tích mô hình dân số và việc làm của nước ta ở hiện tại và trong tương lai, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài như đã nêu trên chúng ta đi sâu nghiên cứu 2 vấn đề chủ yếu sau :

2.1. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phát triển dân số và kinh tế xã hội

Các số liệu về dân số là những thông tin cơ bản không thể thiếu trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế xã hội, trên phạm vi quốc tế cũng như từng quốc gia, từng vùng và từng địa phương. Bởi vì, mục tiêu chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia cũng như toàn cầu đều nhằm mục đích cuối cùng là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người, thành viên của xã hội. Thực tế ở nhiều nước cũng như ở